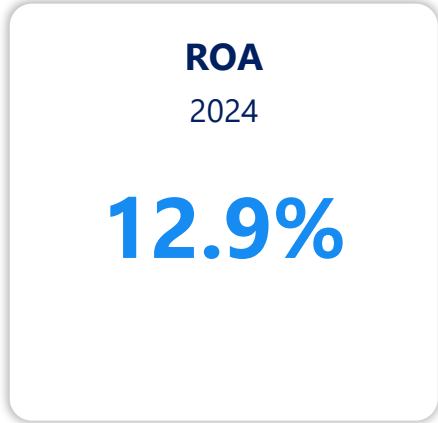
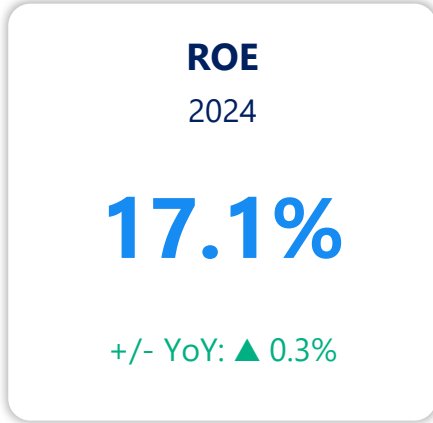
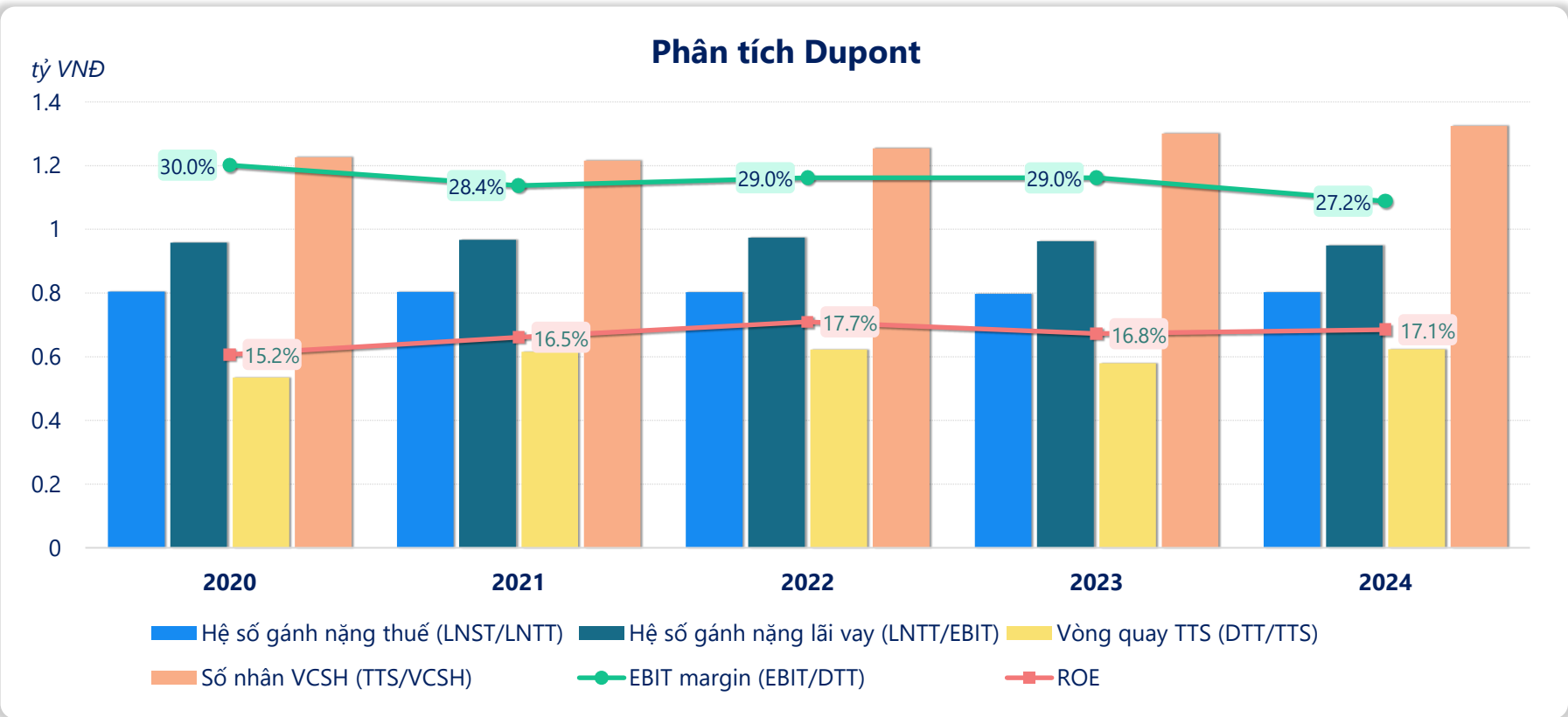
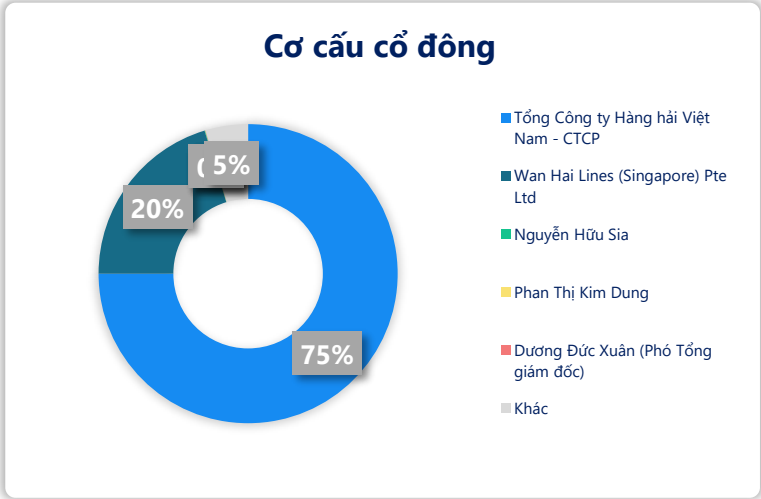


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

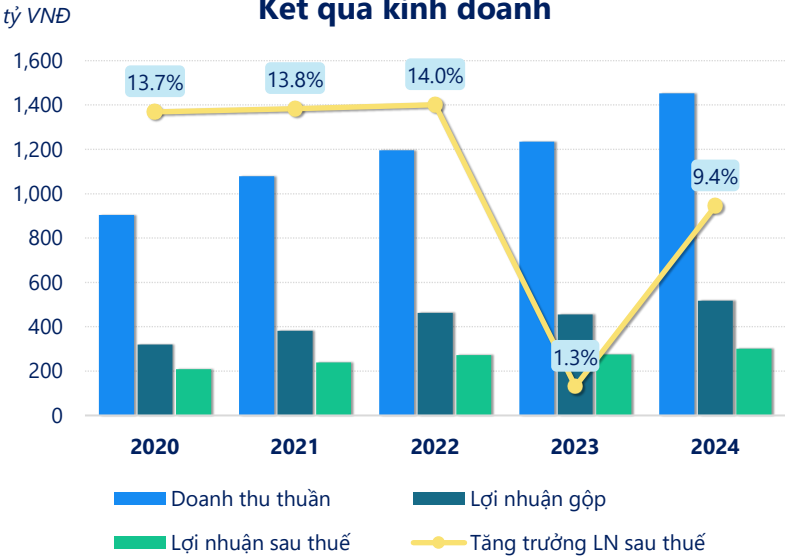
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		25,191 - 34,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,366
Số lượng CPLH (CP)		99,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,515
Sở hữu nước ngoài		20.5%
Beta		0.21
EPS		3,044
P/E		11.2

	YTD	1T	3T	6T
CDN		11.1%	18.1%	0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cảng Đà Nẵng (HNX: CDN)

Kết quả kinh doanh

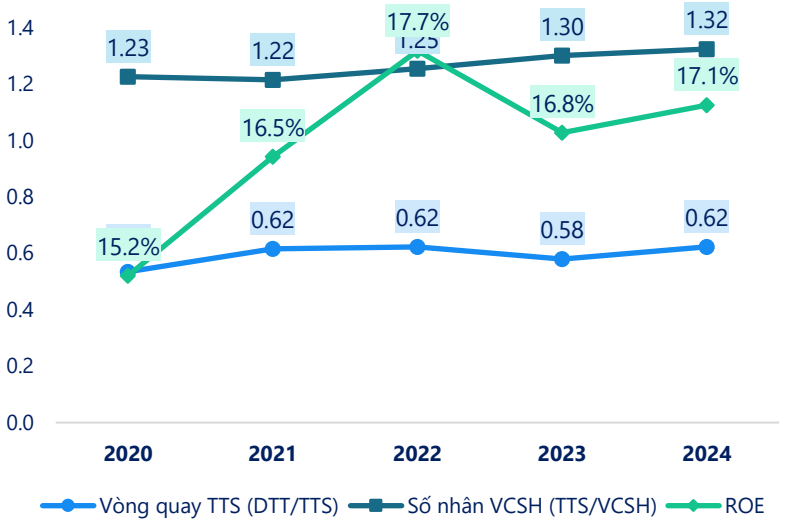


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **27.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

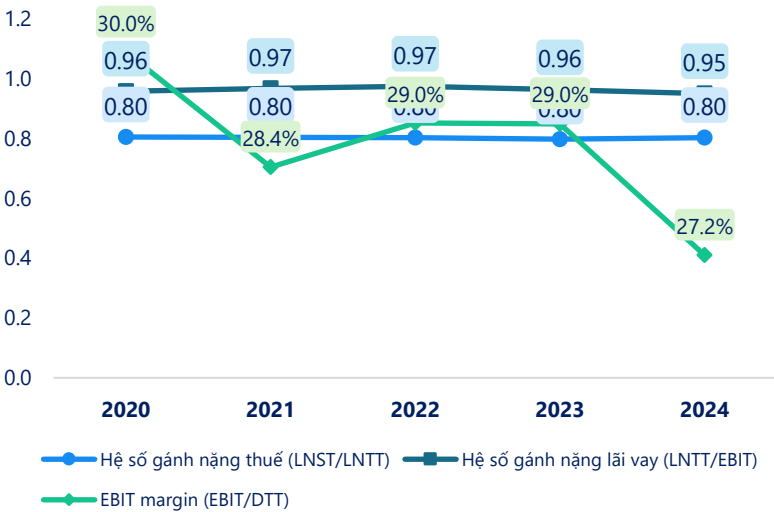
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CDN** ghi nhận doanh thu thuần **1,453** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **301.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.6%** và **tăng 9.45%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

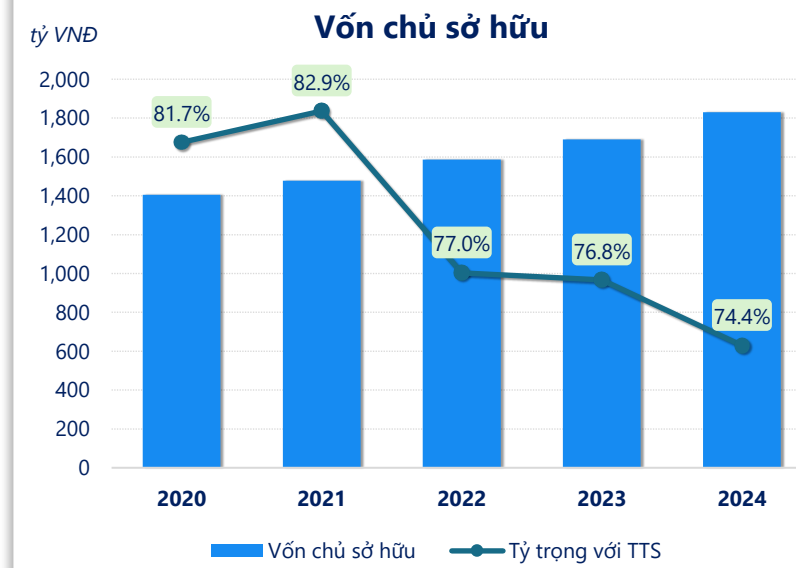
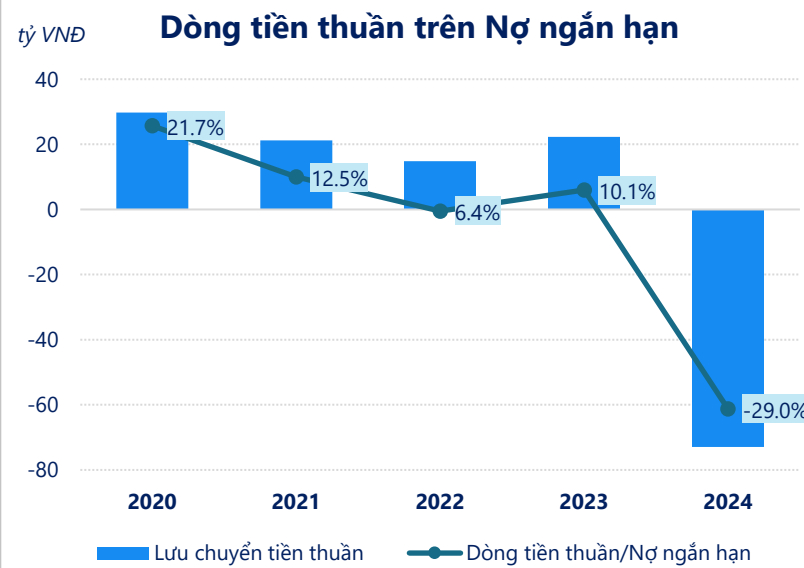
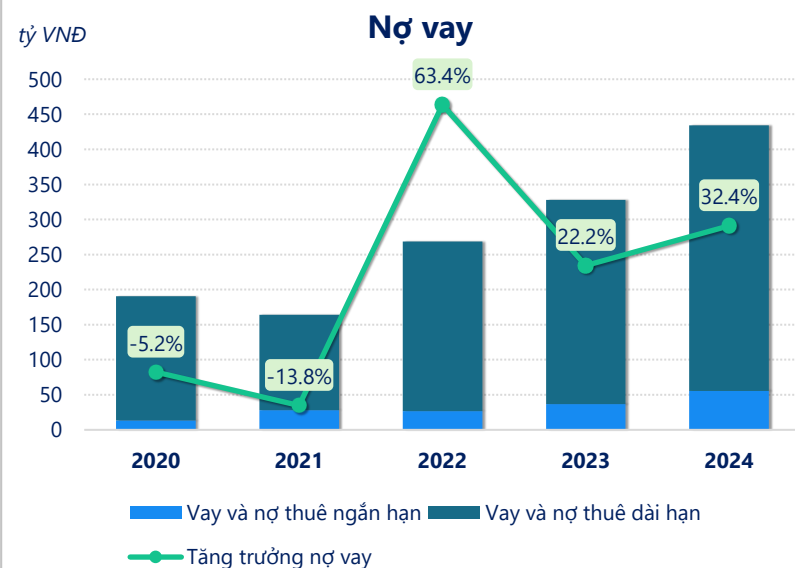
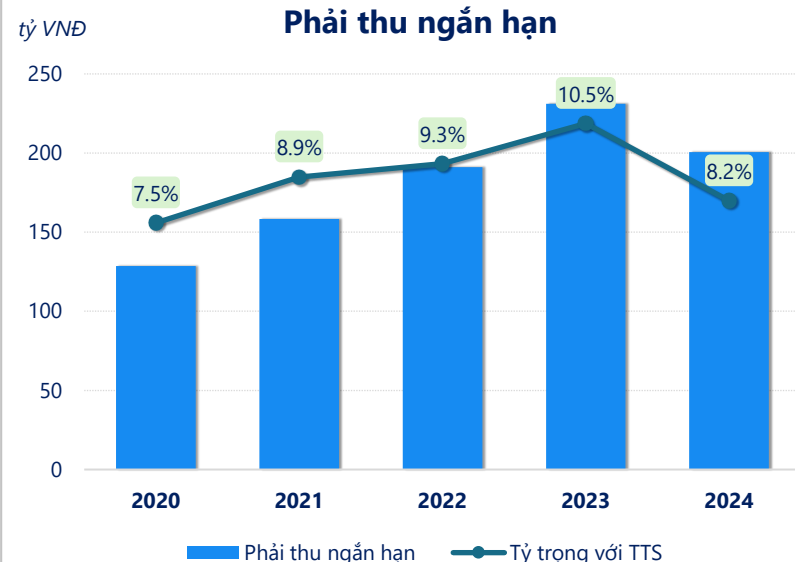


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.32** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cảng Đà Nẵng (HNX: CDN)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,460	2,202	11.7%
Tài sản ngắn hạn	940	1,032	-8.9%
Tiền và tương đương tiền	52.3	125	-58.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	595	606	-1.8%
Phải thu ngắn hạn	201	231	-13.3%
Hàng tồn kho	18.0	21.1	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	74.9	48.7	53.8%
Tài sản dài hạn	1,520	1,170	29.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,440	985	46.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.2	143	-70.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	30.8	3.7%
Tài sản dài hạn khác	5.18	12.1	-57.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	630	512	23.1%
Nợ ngắn hạn	251	221	13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.5	36.8	51.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.7	49.7	22.0%
Nợ dài hạn	379	291	30.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	379	291	30.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,830	1,691	8.3%
Vốn chủ sở hữu	1,830	1,691	8.3%
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	904	1,079	1,196	1,235	1,453
Giá vốn hàng bán	585	696	734	780	935
Lợi nhuận gộp	320	382	462	456	518
Doanh thu HĐTC	31.9	32.0	40.4	51.4	35.9
Chi phí TC	15.9	9.93	13.3	15.3	20.1
Chi phí lãi vay	11.4	10.1	8.93	13.5	19.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	9.65	17.1	17.9	19.3
Chi phí QLDN	72.4	91.6	135	131	143
LN thuần từ HĐKD	258	303	337	343	371
Lợi nhuận khác	1.72	-6.61	1.33	2.65	4.28
LN trước thuế	260	297	339	345	375
Lợi nhuận sau thuế	209	238	272	275	301
LNST của CĐ cty mẹ	209	238	272	275	301

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	281	331	319	319	430
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-100	-136	-262	-208	-470
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-152	-174	-42.1	-89.0	-32.4
Tiền đầu kỳ	36.5	66.2	87.3	102	125
Lưu chuyển tiền thuần	29.8	21.2	14.8	22.3	-72.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.10	0.28	0.38	0.07
Tiền cuối kỳ	66.2	87.3	102	125	52.3